

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.

Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phó Quang, phường 9, Phú Nhuận.

Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90

Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	08 - 09
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018	12 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic, sau đây gọi tắt là “Công ty” (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC), là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xí nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 064075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 09 tháng 12 năm 1997 và các giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thay đổi thứ 11 ngày 17 tháng 05 năm 2018 về việc bổ sung thêm ngành, nghề kinh doanh.

Hiện công ty đang niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Mã chứng khoán : PMC

Vốn điều lệ : 93.325.730.000 đồng.

Cơ cấu vốn	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn cổ phần thuộc Nhà Nước	40.543.090.000	43,44
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	52.782.640.000	56,56
Cộng	93.325.730.000	100,00

2. Trụ sở hoạt động

▪ Trụ sở chính

Địa chỉ : 367 Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (28) – 3920 0502

Fax : +84 (28) – 3920 0096

Mã số thuế : 0 3 0 0 4 8 3 0 3 7

▪ Nhà máy sản xuất

Địa chỉ : 1/67 đường Nguyễn Văn Quá, phường Đông Hưng Thuận, quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm;
- In ấn chi tiết: In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu chi tiết: Sản xuất dược phẩm, dược liệu và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế. Gia công chế biến một số nguyên liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư, y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng chi tiết: Sản xuất vật tư, y tế;
- Sản xuất hóa chất cơ bản chi tiết: Sản xuất hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt vi khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở);

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết : Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu chi tiết: Liên doanh, liên kết với tổ chức và cá nhân ở trong và ngoài nước;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh chi tiết: bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, vật tư y tế, mỹ phẩm;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu chi tiết: sản xuất thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đầu chi tiết: bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật chi tiết: dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc.

4. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**4.1 Hội đồng quản trị**

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Lê Việt Hùng	Chủ tịch	29/04/2014	
Bà Mai Thị Bé	Phó Chủ tịch	29/04/2014	
Ông Trần Việt Trung	Thành viên	29/04/2014	
Ông Cao Tấn Tước	Thành viên	29/04/2014	
Ông Trần Văn Nhiều	Thành viên	29/04/2014	
Ông Lê Văn Thiện	Thành viên	29/04/2014	
Bà Nguyễn Thị Kim Tuyến	Thành viên	29/04/2014	

4.2 Ban Kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Bà Phạm Thị Hoàng	Trưởng ban	29/04/2014	
Ông Lê Hữu Hùng	Thành viên	29/04/2014	
Ông Nguyễn Thế Phong	Thành viên	29/04/2014	

4.3 Ban Tổng Giám đốc

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Trần Việt Trung	Tổng Giám đốc	15/07/2014	
Ông Cao Tấn Tước	Phó Tổng Giám đốc thường trực kiêm Kế toán trưởng	01/08/2014	
Bà Mai Thị Bé	Phó Tổng Giám đốc	01/08/2014	

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Phó Tổng Giám đốc	01/08/2014	
Ông Phan Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc	01/08/2014	
Ông Trà Quang Trinh	Phó Tổng Giám đốc	09/09/2014	
Bà Nguyễn Thị Kim Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	01/03/2016	

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Việt Trung – Tổng Giám đốc.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 35.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 8 năm 2018

T.M. Ban Tổng Giám đốc



TRẦN VIỆT TRUNG

Tổng Giám đốc





Số: 2292/18/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 07 tháng 8 năm 2018, từ trang 08 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 8 năm 2018.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Đỗ Thị Hương – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN số: 0967-2018-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		273.519.686.463	277.295.251.642
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	130.903.307.109	95.853.949.695
111	1. Tiền		3.903.307.109	4.853.949.695
112	2. Các khoản tương đương tiền		127.000.000.000	91.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		7.000.000.000	47.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	7.000.000.000	47.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		45.816.791.596	41.748.136.686
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	39.532.495.193	33.491.606.985
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	5.688.867.644	6.773.843.083
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	1.266.088.390	2.106.738.405
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(670.659.631)	(624.051.787)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	87.808.147.037	90.195.718.147
141	1. Hàng tồn kho		87.808.147.037	90.195.718.147
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.991.440.721	1.997.447.114
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8.1	1.991.440.721	1.997.447.114
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		52.923.437.345	55.150.661.411
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		49.820.308.725	52.664.571.352
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	45.915.315.484	48.673.979.981
222	- Nguyên giá		168.753.059.741	166.224.117.210
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(122.837.744.257)	(117.550.137.229)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	3.904.993.241	3.990.591.371
228	- Nguyên giá		7.586.811.576	7.458.811.576
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.681.818.335)	(3.468.220.205)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.103.128.620	2.486.090.059
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8.2	3.103.128.620	2.486.090.059
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		326.443.123.808	332.445.913.053

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C- NỢ PHẢI TRẢ		45.069.675.967	63.691.745.493
310	I. Nợ ngắn hạn		45.069.675.967	63.691.745.493
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	6.716.231.175	12.853.390.182
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	416.002.000	149.458.020
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	6.028.958.242	7.276.393.813
314	4. Phải trả người lao động	V.14	19.754.268.037	29.736.471.136
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	5.870.349.766	5.795.148.973
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.16	6.283.866.747	7.880.883.369
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D- VỐN CHỦ SỞ HỮU		281.373.447.841	268.754.167.560
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	281.373.447.841	268.754.167.560
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		93.325.730.000	93.325.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		93.325.730.000	93.325.730.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		972.972.000	972.972.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		159.425.798.004	128.725.759.464
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.648.947.837	45.729.706.096
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay		27.648.947.837	45.729.706.096
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		326.443.123.808	332.445.913.053

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 8 năm 2018.

Người lập biểu



TRẦN MẠNH HƯNG

Kế toán trưởng



CAO TÂN TƯỚC

Tổng Giám Đốc



TRẦN VIỆT TRUNG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	222.281.056.565	207.966.276.862
02	2. Các khoản giảm trừ		216.638.656	96.595.875
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.2	222.064.417.909	207.869.680.987
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	134.710.852.964	121.468.051.895
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		87.353.564.945	86.401.629.092
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	3.319.626.106	2.694.039.594
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	29.558.177	64.899.475
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	VI.6	24.732.393.060	24.580.891.944
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	20.326.626.916	20.841.177.235
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		45.584.612.898	43.608.700.032
31	11. Thu nhập khác	VI.8	509.496.157	509.552.517
32	12. Chi phí khác	VI.9	341.166.532	252.536.153
40	13. Lợi nhuận khác		168.329.625	257.016.364
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		45.752.942.523	43.865.716.396
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.13	9.227.994.686	8.867.748.479
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		36.524.947.837	34.997.967.917
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	VI.10	2.963	2.839
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	VI.11	2.963	2.839

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 8 năm 2018.

Người lập biểu



TRẦN MẠNH HƯNG

Kế toán trưởng



CAO TẤN TƯỚC

Tổng Giám Đốc



TRẦN VIỆT TRUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		45.752.942.523	43.865.716.396
	2. Điều chỉnh các khoản		2.460.681.012	2.605.569.452
02	- Khấu hao tài sản cố định		5.786.282.754	5.402.171.519
03	- Các khoản dự phòng		46.607.844	16.430.695
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.372.209.586)	(2.813.032.762)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		48.213.623.535	46.471.285.848
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.115.262.754)	7.173.286.718
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.387.571.110	(12.338.172.337)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(15.683.810.873)	(13.731.635.286)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(611.032.168)	642.683.578
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.678.916.517)	(10.315.606.899)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(12.437.081.978)	(12.413.420.491)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.075.090.355	5.488.421.131
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.942.020.127)	(15.676.289.203)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		74.545.455	168.181.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.000.000.000)	(30.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		47.500.000.000	22.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.297.664.131	2.644.850.944
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		40.930.189.459	(20.863.256.441)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.17	(12.955.922.400)	(7.413.375.443)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.955.922.400)	(7.413.375.443)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)		35.049.357.414	(22.788.210.753)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		95.853.949.695	106.091.142.046
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	V.1	130.903.307.109	83.302.931.293

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 8 năm 2018.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc







TRẦN MẠNH HƯNG

CAO TẤN TƯỚC

TRẦN CHI MINH VIỆT TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xí nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;
- Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);
- In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;
- Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 Công ty có 611 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 612 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng, từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thụ. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30
+ Máy móc và thiết bị	06-10
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ, ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính từ 03 đến 05 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài Chính từ 05 đến 08 năm.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

11. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bao gồm doanh thu bán hàng hóa (thực phẩm chức năng, mỹ phẩm,..) và doanh thu bán thành phẩm thuốc các loại:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản lỗ tỉ giá hối đoái.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi). Trường hợp không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán thì tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

▪ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

▪ Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

▪ Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	413.464.503	916.139.211
1.2	Tiền gửi ngân hàng	3.489.842.606	3.937.810.484
1.3	Tiền và các khoản tương đương tiền	127.000.000.000	91.000.000.000
Tổng cộng		130.903.307.109	95.853.949.695

1.3 Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền có kỳ hạn gửi NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	17.000.000.000	33.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Công thương Việt Nam	89.000.000.000	36.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	17.000.000.000	22.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng Quốc Dân	4.000.000.000	-
Cộng	127.000.000.000	91.000.000.000

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng.

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Công thương Việt Nam	7.000.000.000	47.500.000.000
Cộng	7.000.000.000	47.500.000.000

3. Phải thu của khách hàng

Là phải thu ngắn hạn chủ yếu về tiêu thụ thành phẩm dược phẩm.

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>8.017.723.536</i>	<i>2.581.677.851</i>
- Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)	8.017.723.536	2.581.677.851
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	<i>31.514.771.657</i>	<i>30.909.929.134</i>
- Công ty TNHH Dược phẩm Anh Dũng	1.292.067.978	731.890.254
- Công ty TNHH TM DV Dược phẩm Lộc Phúc	1.145.661.635	1.328.019.207
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Lâm Đồng	965.030.463	1.084.288.842
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vacopharm	840.124.034	949.673.636
- Các đối tượng khác	27.271.887.547	26.816.057.195
Cộng	39.532.495.193	33.491.606.985

4. Trả trước cho người bán

Là khoản trả trước cho người bán ngắn hạn chủ yếu của việc mua nguyên liệu và mua thiết bị cho sản xuất.

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>5.688.867.644</i>	<i>6.773.843.083</i>
- Công ty Chyun Jye Machinery Co., Ltd.	1.247.624.641	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Sài Gòn	560.000.000	-
- Công ty Crystal Pharma S.A.U	546.612.900	-
- Công ty OPV (Overseas) Ltd	534.449.718	-
- Các đối tượng khác	2.800.180.385	6.773.843.083
Cộng	5.688.867.644	6.773.843.083

5. Các khoản phải thu khác

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.266.088.390	-	2.106.738.405	-
- Tạm ứng mua vật tư	711.775.440	-	665.005.560	-
- Ký quỹ ngắn hạn	4.599.481	-	3.749.481	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	511.380.820	-	1.436.673.971	-
- Phải thu khác	38.332.649	-	1.309.393	-
Cộng	1.266.088.390	-	2.106.738.405	-

6. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>						
- Công ty TNHH Dược phẩm Khang Nhân	Trên 3 năm	205.838.789	-	Từ 1 năm đến 3 năm	245.838.789	73.751.637
- Công ty CP Dược phẩm Bạc Liêu	Từ 6 tháng đến 2 năm	158.858.948	104.654.454	Từ 6 tháng đến 2 năm	32.734.048	22.913.834
- Công ty CP Dược phẩm ADMK	Từ 6 tháng đến 3 năm	153.157.961	49.722.758	Từ 6 tháng đến 3 năm	153.157.961	71.821.224
- Công ty TNHH MTV Apharco	Từ 1 năm đến 2 năm	138.344.268	69.172.134	Từ 6 tháng đến 2 năm	138.344.268	88.105.851
- Các đối tượng khác	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	386.891.557	148.882.546	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	394.188.875	83.619.609
Cộng		1.043.091.523	372.431.892		964.263.941	340.212.154

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(624.051.787)	-	(624.051.787)
Trích lập dự phòng bổ sung	(46.607.844)	-	(46.607.844)
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
Số cuối kỳ	(670.659.631)	-	(670.659.631)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7.1 Nguyên liệu, vật liệu	41.719.789.646	-	37.063.760.935	-
7.2 Công cụ, dụng cụ	607.885.175	-	786.362.401	-
7.3 Chi phí SXKD dở dang	5.368.154.787	-	6.843.941.222	-
7.4 Thành phẩm	37.800.427.136	-	43.186.597.917	-
7.5 Hàng hóa	2.311.890.293	-	2.315.055.672	-
Cộng	87.808.147.037	-	90.195.718.147	-

7.1 Nguyên liệu, vật liệu

Chủ yếu là nguyên vật liệu dùng cho sản xuất dược phẩm.

7.3 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Là nguyên vật liệu sản xuất sản phẩm dở dang và vật liệu đưa đi gia công bao bì.

7.4 Thành phẩm

Chủ yếu là thành phẩm thuốc.

8. Chi phí trả trước

8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ phân bổ	1.783.966.325	1.898.271.819
- Bảo hiểm các loại	207.474.396	99.175.295
Cộng	1.991.440.721	1.997.447.114

Tình hình tăng, giảm chi phí trả trước ngắn hạn

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Số dư đầu kỳ	1.997.447.114	1.787.424.333
Tăng trong kỳ	1.265.332.134	1.752.299.099
Phân bổ trong kỳ	(1.271.338.527)	(1.516.042.453)
Số dư cuối kỳ	1.991.440.721	2.023.680.979

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.042.919.443	2.062.142.555
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.060.209.177	423.947.504
Cộng	3.103.128.620	2.486.090.059

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước dài hạn trong kỳ

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Số dư đầu kỳ	2.486.090.059	3.070.724.146
Tăng trong kỳ	2.103.957.150	1.249.505.509
Phân bổ trong kỳ	(1.486.918.589)	(2.128.445.733)
Số dư cuối kỳ	<u>3.103.128.620</u>	<u>2.191.783.922</u>

9. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	29.437.496.753	110.125.337.068	24.060.395.633	2.600.887.756	166.224.117.210
2. Tăng trong kỳ	355.687.400	1.791.179.818	618.552.909	48.600.000	2.814.020.127
- Tăng do mua mới	355.687.400	1.791.179.818	618.552.909	48.600.000	2.814.020.127
3. Giảm trong kỳ	-	-	285.077.596	-	285.077.596
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	285.077.596	-	285.077.596
4. Số dư cuối kỳ	29.793.184.153	111.916.516.886	24.393.870.946	2.649.487.756	168.753.059.741
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	11.963.177.235	62.056.406.288	9.957.413.159	1.975.697.029	85.952.693.711
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	22.225.697.287	77.428.297.636	15.650.155.288	2.245.987.018	117.550.137.229
2. Tăng trong kỳ	615.188.796	3.673.830.997	1.189.868.135	93.796.696	5.572.684.624
- Khấu hao trong kỳ	615.188.796	3.673.830.997	1.189.868.135	93.796.696	5.572.684.624
3. Giảm trong kỳ	-	-	285.077.596	-	285.077.596
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	285.077.596	-	285.077.596
4. Số dư cuối kỳ	22.840.886.083	81.102.128.633	16.554.945.827	2.339.783.714	122.837.744.257
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	7.211.799.466	32.697.039.432	8.410.240.345	354.900.738	48.673.979.981
2. Tại ngày cuối kỳ	6.952.298.070	30.814.388.253	7.838.925.119	309.704.042	45.915.315.484

10. Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình như sau:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số đầu năm	2.916.105.767	3.284.279.609	1.258.426.200	7.458.811.576
2. Tăng trong kỳ	-	128.000.000	-	128.000.000
- Tăng do mua mới	-	128.000.000	-	128.000.000
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	2.916.105.767	3.412.279.609	1.258.426.200	7.586.811.576
Trong đó:				
Tài sản đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	-	1.511.264.878	1.258.426.200	2.769.691.078
II. Giá trị hao mòn				
1. Số đầu năm	466.576.920	1.743.217.085	1.258.426.200	3.468.220.205
2. Tăng trong kỳ	29.161.056	184.437.074	-	213.598.130
- Khấu hao trong kỳ	29.161.056	184.437.074	-	213.598.130
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	495.737.976	1.927.654.159	1.258.426.200	3.681.818.335
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	2.449.528.847	1.541.062.524	-	3.990.591.371
2. Tại ngày cuối kỳ	2.420.367.791	1.484.625.450	-	3.904.993.241

(*) Là giá trị quyền sử dụng đất của lô đất có diện tích 591,5 m², thời hạn sử dụng 50 năm, tọa lạc tại phường Đông Hưng Thuận, quận 12, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 830648 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 07/12/2009.

11. Phải trả cho người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn cho các bên liên quan	293.270	387.462
- Công ty TNHH Dược phẩm Sài Gòn	293.270	387.462
Phải trả cho người bán ngắn hạn khác	6.715.937.905	12.853.002.720
- Công ty TNHH Dược phẩm Sài Gòn	3.601.276.949	2.981.205.070
- Công ty TNHH SX TM In Bao bì Tân Hải Thành	1.036.664.200	923.788.305
- Công ty TNHH SX Nhựa TM DŨY Toàn Thịnh	378.774.000	186.542.400
- Các đối tượng khác	1.699.222.756	8.761.466.945
Cộng	6.716.231.175	12.853.390.182

12. Người mua trả tiền trước

Là khoản tiền ứng trước của khách hàng mua thành phẩm dược phẩm.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	36.391.953	-	2.772.840.086	(2.513.782.315)	295.449.724	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	557.356.014	(557.356.014)	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
- Thuế TNDN	6.578.916.517	-	9.227.994.686	(10.678.916.517)	5.127.994.686	-
- Thuế TNCN	305.379.397	-	1.694.070.585	(1.781.763.750)	217.686.232	-
- Thuế tài nguyên	1.457.920	-	6.843.840	(7.088.960)	1.212.800	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	354.248.026	-	936.552.422	(904.185.648)	386.614.800	-
- Thuế khác	-	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
Cộng	7.276.393.813	-	15.199.657.633	(16.447.093.204)	6.028.958.242	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thuế suất thuế GTGT tiêu thụ thành phẩm, hàng hóa, nguyên liệu là dược phẩm 5%
- Thuế suất thuế GTGT tiêu thụ phế liệu, thanh lý tài sản cố định và các mặt hàng khác không phải là dược phẩm 10%
- Thuế suất thuế GTGT cho hàng xuất khẩu 0%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45.752.942.523	43.865.716.396
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	387.030.909	473.026.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	46.139.973.432	44.338.742.396
Thu nhập tính thuế	46.139.973.432	44.338.742.396
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	9.227.994.686	8.867.748.479
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	9.227.994.686	8.867.748.479

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	18.416.483.379	27.411.103.985
Tiền ăn giữa ca	376.545.000	379.625.000
Các khoản khác cho CBCNV	961.239.658	1.945.742.151
Cộng	<u>19.754.268.037</u>	<u>29.736.471.136</u>

Đơn vị trích lập quỹ lương theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 38/PMC-HĐQT ngày 01 tháng 08 năm 2014 về hệ số tính lương 56% trên Tổng doanh thu trừ (-) tổng chi phí chưa có lương.

15. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	5.870.349.766	5.795.148.973
- BHXH, BHYT, BHTN, Kinh phí Công đoàn	103.207.540	96.708.600
- Nhận ký quỹ, ký cược	1.010.850.000	1.058.350.000
- Cổ tức phải trả	4.480.137.111	4.370.457.311
- Các đối tượng khác	276.155.115	269.633.062
Cộng	<u>5.870.349.766</u>	<u>5.795.148.973</u>

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	4.852.057.000	6.022.591.864	38.350.000	(6.918.195.364)	3.994.803.500
Quỹ phúc lợi	1.887.989.733	2.809.609.537	-	(3.711.284.448)	986.314.822
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	1.140.836.636	2.007.863.955	-	(1.845.952.166)	1.302.748.425
Cộng	<u>7.880.883.369</u>	<u>10.840.065.356</u>	<u>38.350.000</u>	<u>(12.475.431.978)</u>	<u>6.283.866.747</u>

17. Vốn chủ sở hữu**17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	93.325.730.000	972.972.000	97.153.365.347	46.881.713.736	238.333.781.083
- Tăng trong kỳ trước	-	-	31.572.394.117	72.737.279.096	104.309.673.213
- Giảm trong kỳ trước	-	-	-	(73.889.286.736)	(73.889.286.736)
Số dư cuối kỳ trước, số dư đầu năm nay	93.325.730.000	972.972.000	128.725.759.464	45.729.706.096	268.754.167.560
- Tăng trong kỳ	-	-	30.700.038.540	36.524.947.837	67.224.986.377
+ Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	36.524.947.837	36.524.947.837
+ Tăng từ lãi trong kỳ trước	-	-	30.700.038.540	-	30.700.038.540
- Giảm trong kỳ	-	-	-	(54.605.706.096)	(54.605.706.096)
+ Trích lập các quỹ	-	-	-	(41.540.103.896)	(41.540.103.896)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(13.065.602.200)	(13.065.602.200)
Số dư cuối kỳ này	93.325.730.000	972.972.000	159.425.798.004	27.648.947.837	281.373.447.841

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của cổ đông nhà nước Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)	43,44	40.543.090.000	40.543.090.000
- Vốn góp của cổ đông khác	56,56	52.782.640.000	52.782.640.000
Cộng	100,00	93.325.730.000	93.325.730.000

17c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	93.325.730.000	93.325.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	93.325.730.000	93.325.730.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.955.922.400	7.413.375.443

17d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.332.573	9.332.573
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.332.573	9.332.573
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.332.573	9.332.573
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ bán ra	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.332.573	9.332.573
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.332.573	9.332.573
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000	10.000

17e. Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 20/NQ-ĐHĐCĐ-PMC ngày 21 tháng 04 năm 2018 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	: 13.065.602.200
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 30.700.038.540
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 10.840.065.356

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

18a. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	29,532.55	21,045.35
Euro (EUR)	1,040.53	1,054.18

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

Chi tiết gồm	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>	<u>06 tháng đầu năm 2017</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	6.945.686.220	5.384.880.434
- Doanh thu bán thành phẩm	215.335.370.345	202.581.396.428
Tổng cộng	222.281.056.565	207.966.276.862

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Chi tiết gồm	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>	<u>06 tháng đầu năm 2017</u>
- Doanh thu tiêu thụ thành phẩm cung cấp cho Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	22.962.562.911	20.689.847.669

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết gồm	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>	<u>06 tháng đầu năm 2017</u>
- Hàng hóa bán bị trả lại	2.388.600	682.000
- Thành phẩm bán bị trả lại	214.250.056	95.913.875
Tổng cộng	216.638.656	96.595.875

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>	<u>06 tháng đầu năm 2017</u>
- Giá vốn hàng hóa	5.723.426.960	4.378.323.471
- Giá vốn thành phẩm	128.987.426.004	117.089.728.424
Tổng cộng	134.710.852.964	121.468.051.895

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.297.664.131	2.644.850.944
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	11.620.075	11.331.280
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.341.900	37.857.370
Tổng cộng	3.319.626.106	2.694.039.594

5. Chi phí tài chính

Chủ yếu là khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

6. Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Chi phí bán hàng	14.192.855.617	14.087.264.455
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	700.080.012	699.133.241
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	844.583.375	825.658.380
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	720.424.889	1.028.476.444
- Chi phí bằng tiền khác	8.274.449.167	7.940.359.424
Tổng cộng	24.732.393.060	24.580.891.944

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Chi phí nhân viên quản lý	15.204.889.420	15.152.503.383
- Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	483.247.689	524.254.049
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	597.486.081	641.589.155
- Thuế, phí và lệ phí	428.610.567	557.482.167
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.700.778.563	1.769.765.858
- Chi phí bằng tiền khác	1.911.614.596	2.195.582.623
Tổng cộng	20.326.626.916	20.841.177.235

8. Thu nhập khác

Chi tiết gồm	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	74.545.455	168.181.818
- Nhượng bán nguyên phụ liệu	385.849.793	298.093.154
- Thu nhập khác	10.341.900	43.277.545
Tổng cộng	509.496.157	509.552.517

9. Chi phí khác

Chi tiết gồm	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Chi phí nhượng bán phụ liệu	341.166.532	252.536.063
- Thu nhập khác	-	90
Tổng cộng	341.166.532	252.536.153

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.524.947.837	34.997.967.917
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(8.876.000.000)	(8.504.000.000)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27.648.947.837	26.493.967.917
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.332.573	9.332.573
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.963	2.839

(*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này là số tạm tính theo Quyết định của Hội đồng Quản trị. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty.

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.524.947.837	34.997.967.917
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi		
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(8.876.000.000)	(8.504.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	27.648.947.837	26.493.967.917
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (cp)	9.332.573	9.332.573
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.963	2.839

() Số quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này là số tạm tính theo Quyết định của Hội đồng Quản trị. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty.*

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.133.056.910	75.007.126.640
- Chi phí nhân công	63.218.735.097	61.085.934.399
- Chi phí công cụ, dụng cụ	987.862.736	3.210.497.713
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.786.282.754	5.402.171.519
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.544.251.142	6.684.622.586
- Chi phí bằng tiền khác	11.894.518.812	13.101.260.493
Tổng cộng	167.564.707.451	164.491.613.350

VII. THÔNG TIN KHÁC (ĐVT : VNĐ)

1. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

2a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Bản Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Tiền lương	1.932.886.000	1.383.535.986
Tiền thưởng	1.064.082.602	1.774.916.666
Cộng	2.996.968.602	3.158.452.652

2b. Cổ tức chi trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Cổ tức chi trả bằng tiền	5.890.585.400	5.887.785.400
Cộng	5.890.585.400	5.887.785.400

() Trong đó số cổ tức chi trả cho Cổ đông đại diện vốn Nhà nước với số tiền là 5.676.032.600 đồng.*

2c. *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO) là Cổ đông lớn nhất với tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 43,44%.

Chi tiết gồm:	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Mua nguyên liệu (*)	471.801.867	629.041.620
- Trả tiền mua nguyên liệu	471.896.059	629.928.126
- Tiêu thụ thành phẩm (*)	22.827.994.911	19.083.812.232
- Thu tiền tiêu thụ thành phẩm	17.391.949.226	18.152.390.260
- Chi trả cổ tức	5.676.032.600	5.676.032.600

(*) Giá bán các sản phẩm và giá mua nguyên phụ liệu bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2d. *Số dư với bên liên quan*

Xem thuyết minh tại mục V.3 – *Phải thu khách hàng*

3. **Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh hàng hóa.
- Kinh doanh thành phẩm.

	Kinh doanh hàng hóa	Kinh doanh thành phẩm	Cộng
06 tháng đầu năm 2018			
Doanh thu thuần	6.943.297.620	215.121.120.289	222.064.417.909
Giá vốn hàng bán	5.723.426.960	128.987.426.004	134.710.852.964
Lãi gộp	1.219.870.660	86.133.694.285	87.353.564.945
06 tháng đầu năm 2017			
Doanh thu thuần	5.384.198.434	202.485.482.553	207.869.680.987
Giá vốn hàng bán	4.378.323.471	117.089.728.424	121.468.051.895
Lãi gộp	1.005.874.963	85.395.754.129	86.401.629.092

Khu vực địa lý

Doanh thu phần lớn được thực hiện tại Việt Nam.

3. Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu



TRẦN MẠNH HÙNG

Kế toán trưởng



CAO TẤN TƯỚC

Tổng Giám đốc



TRẦN VIỆT TRUNG